

CTCP Chứng khoán An Bình

Ngày 31/12/2025	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	6.3%	45.1%

DT thuần Q4/25	21.4
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 5.40 33.9%
YoY: ▼3.40 -13.6%	

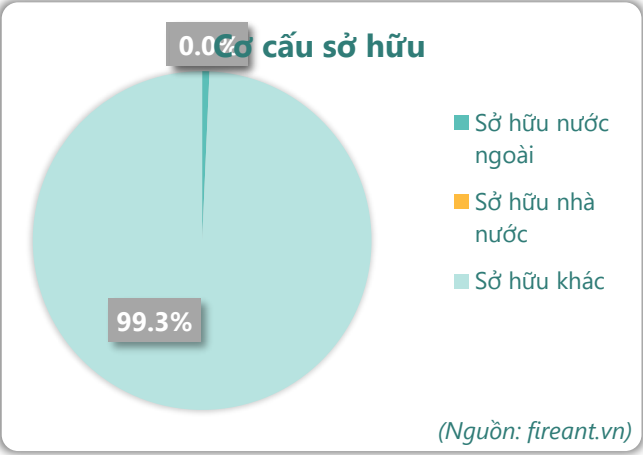
LN thuần Q4/25	0.05
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 0.05
YoY: ▲ 0.05	

LN sau thuế Q4/25	7.06
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 4.51 177%
YoY: ▲ 0.75 11.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	798%
YoY: +/-▲ 243%	

ROE 2025	
-------------	--

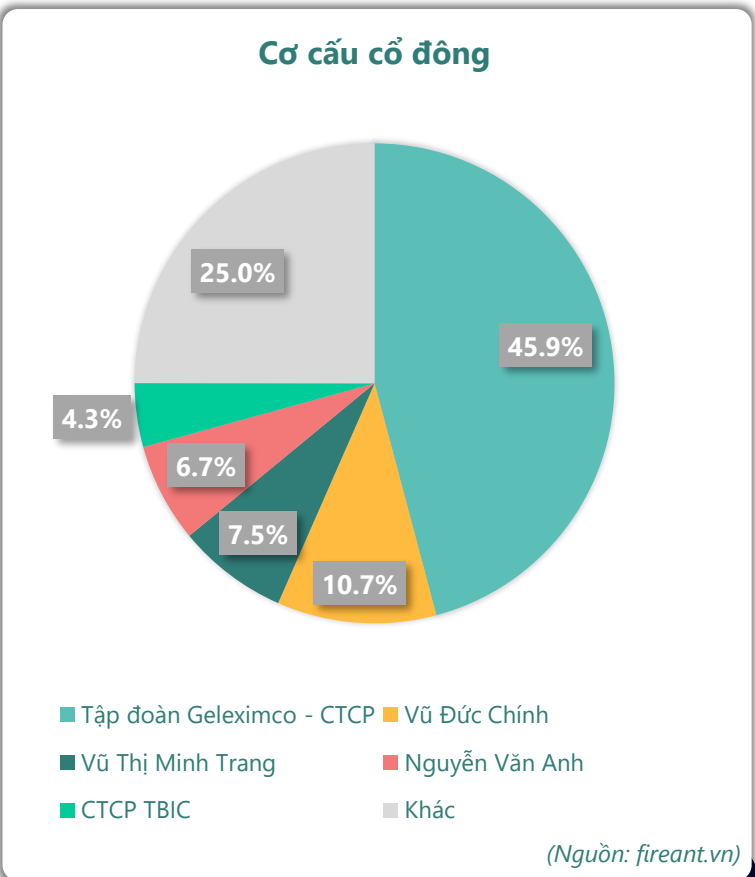
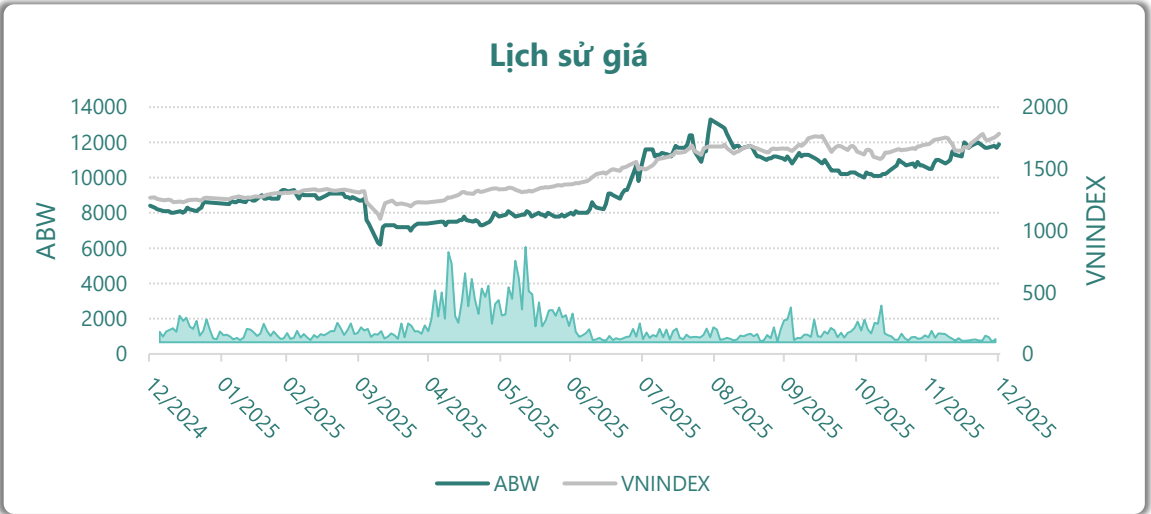
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,204
Số lượng CPLH (CP)	101,150,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	222,460
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	2.17
EPS	1,742
P/E	6.8



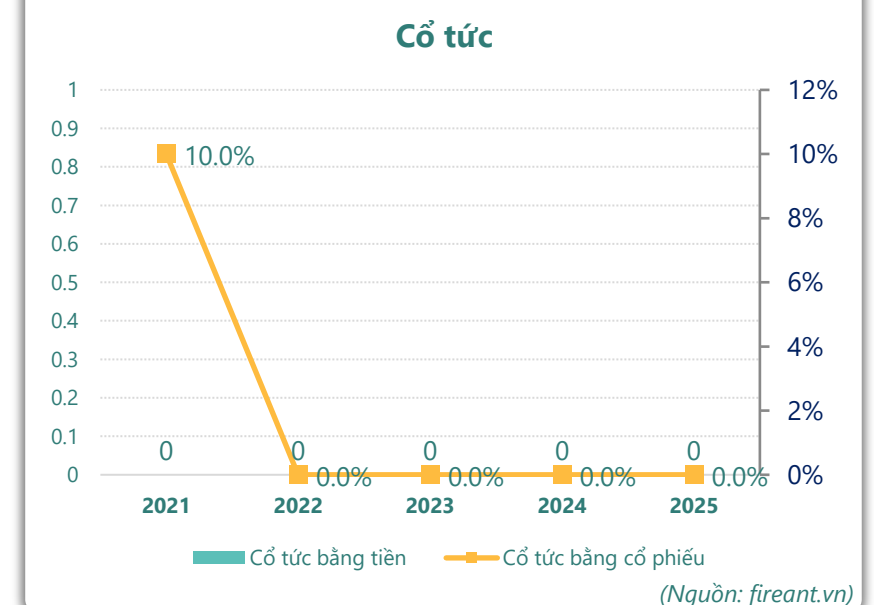
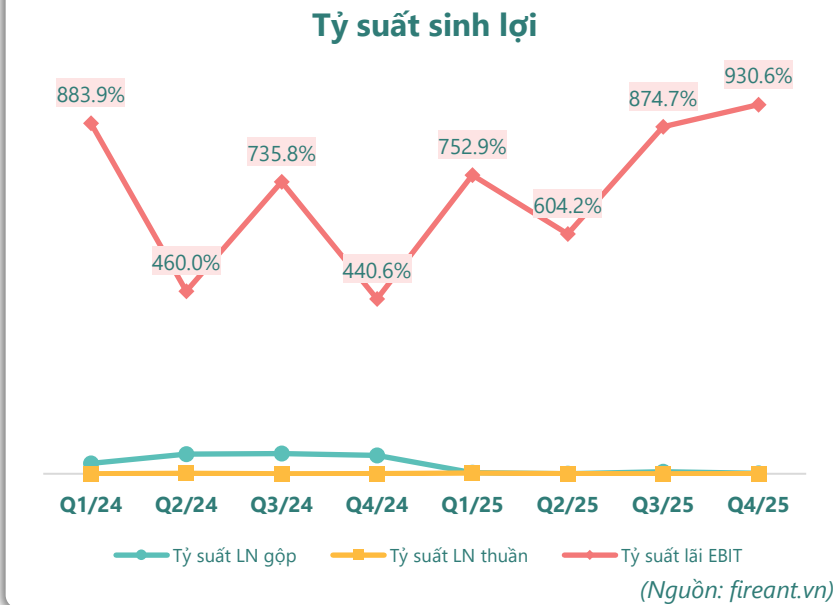
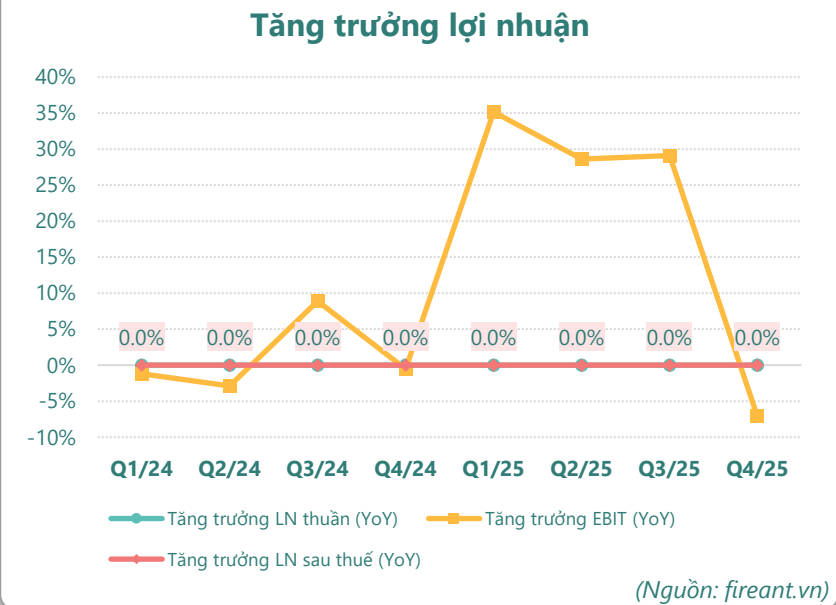
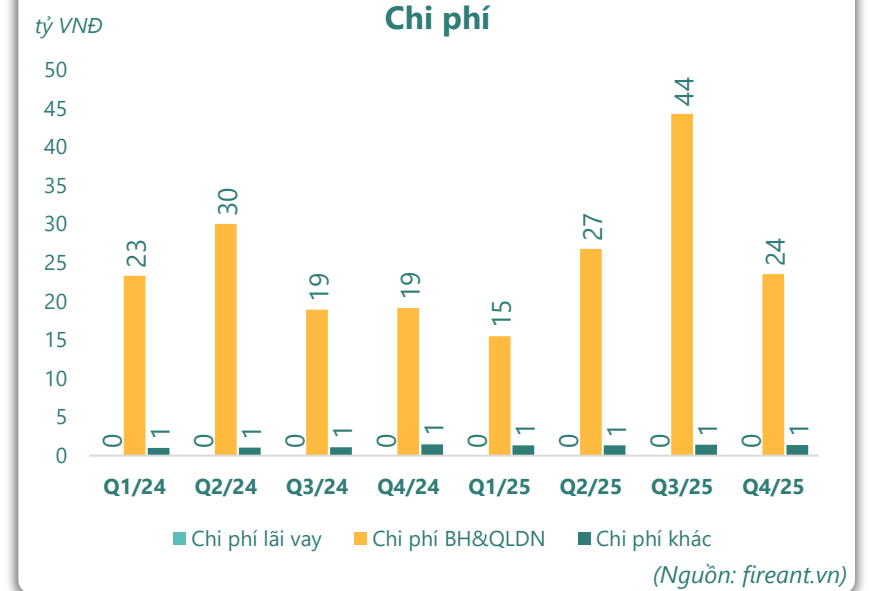
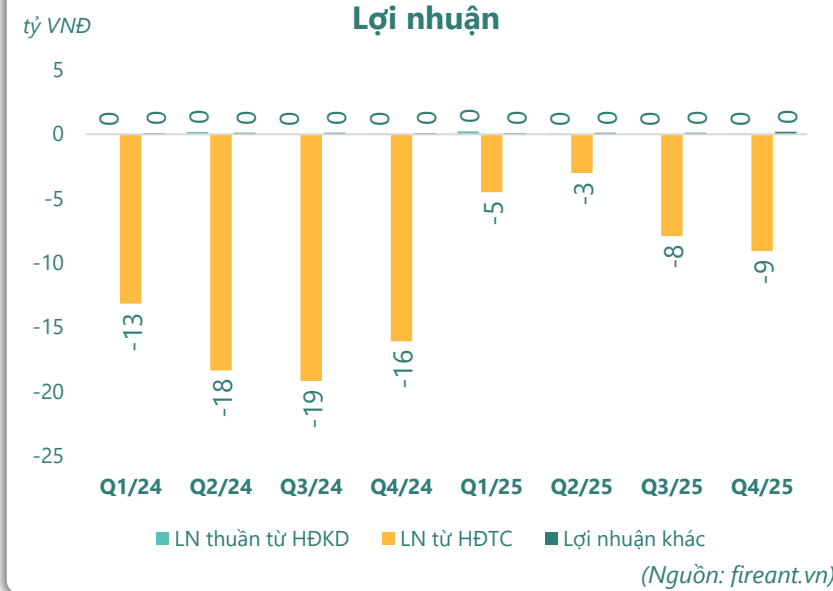
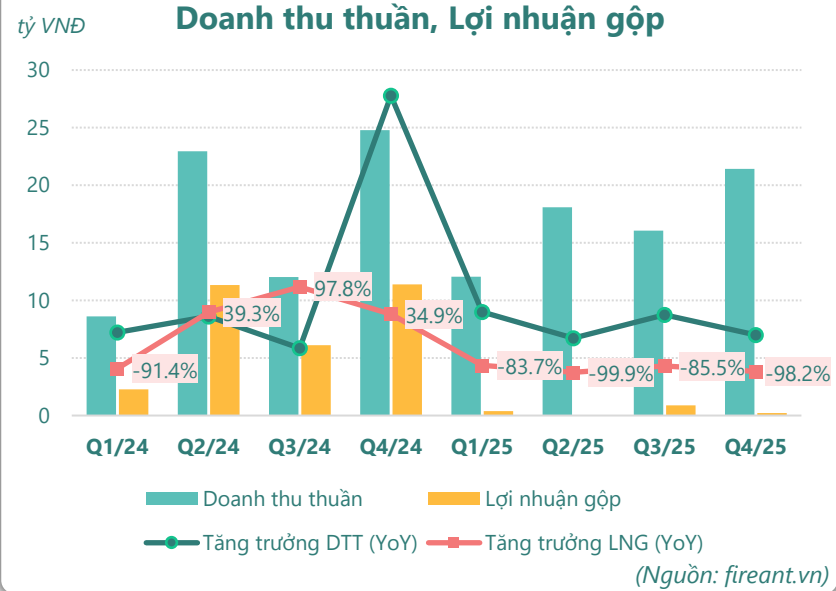
DT thuần 2025	67.6
tỷ VNĐ	YoY: ▼0.80 -1.1%

LN thuần 2025	0.33
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 0.10 41.0%

LN sau thuế 2025	13.7
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 1.90 15.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

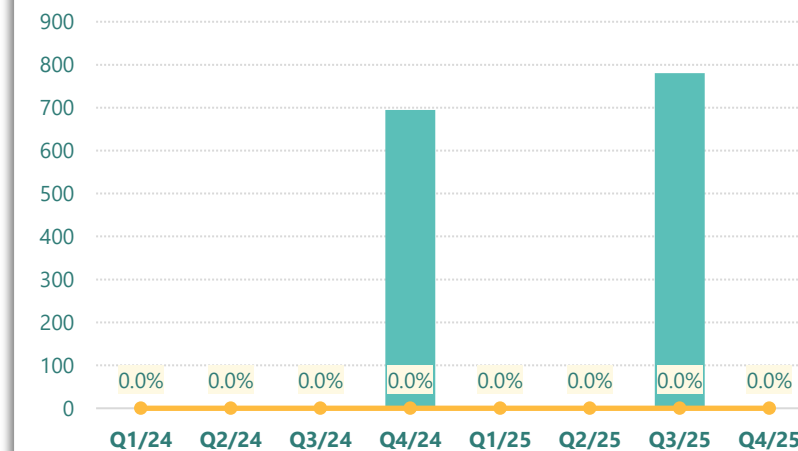
2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

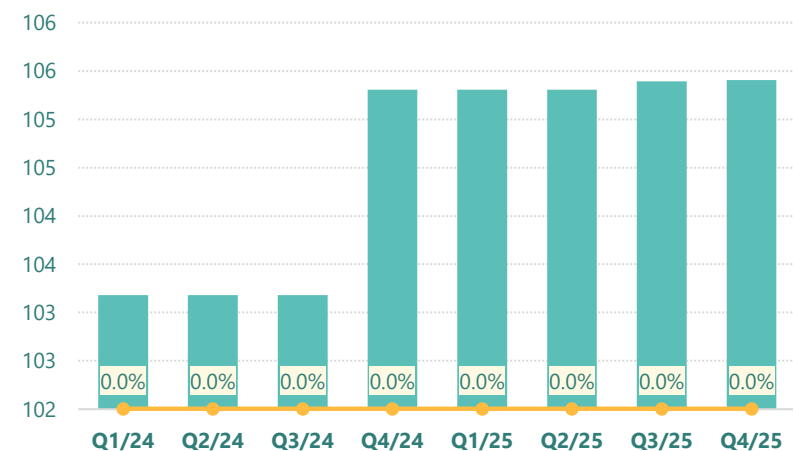


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

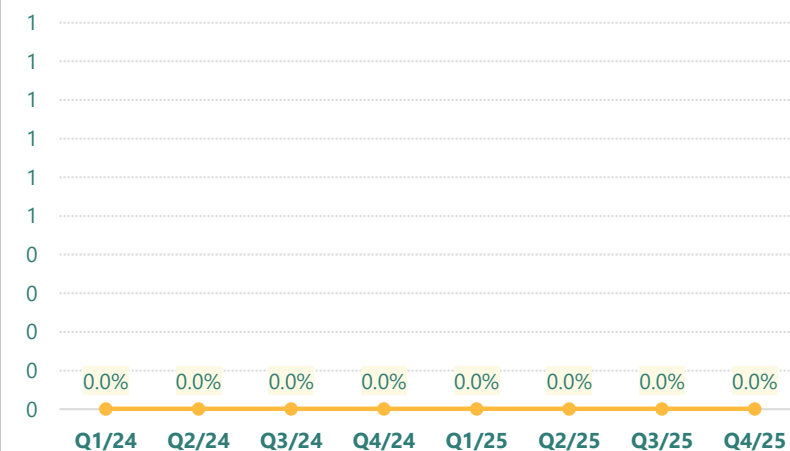


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

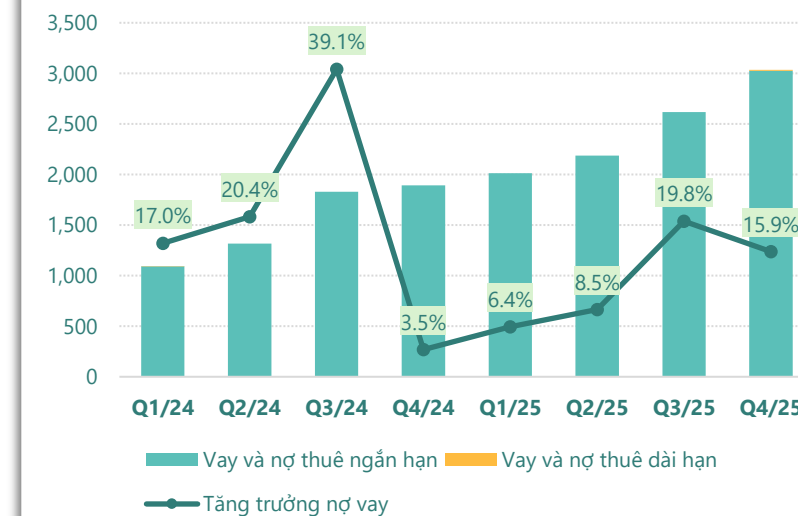


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

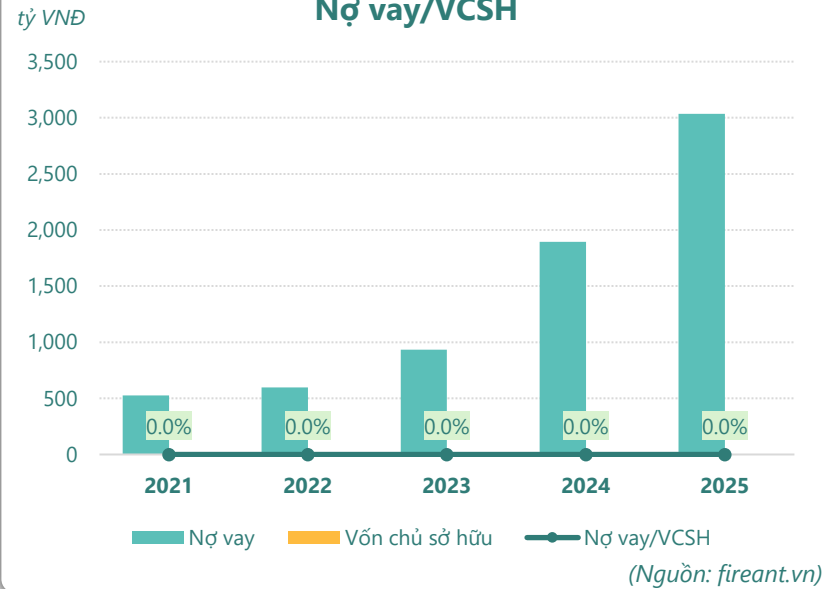
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

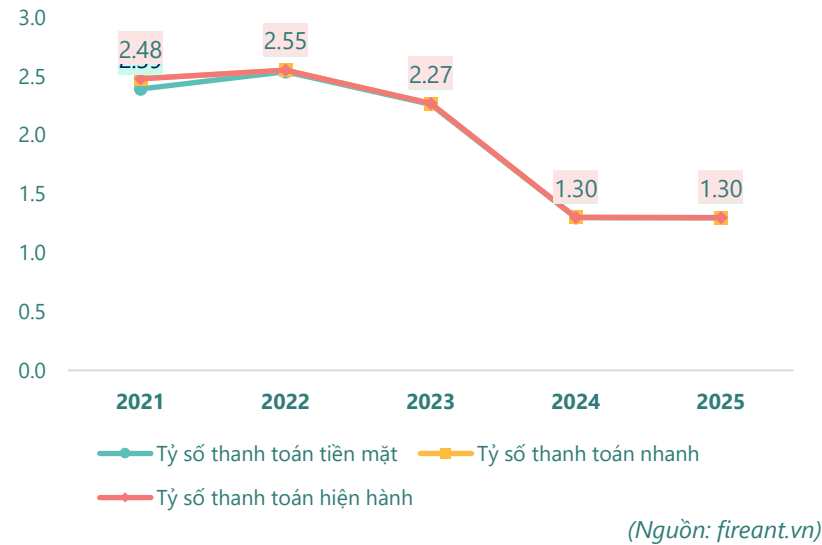


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

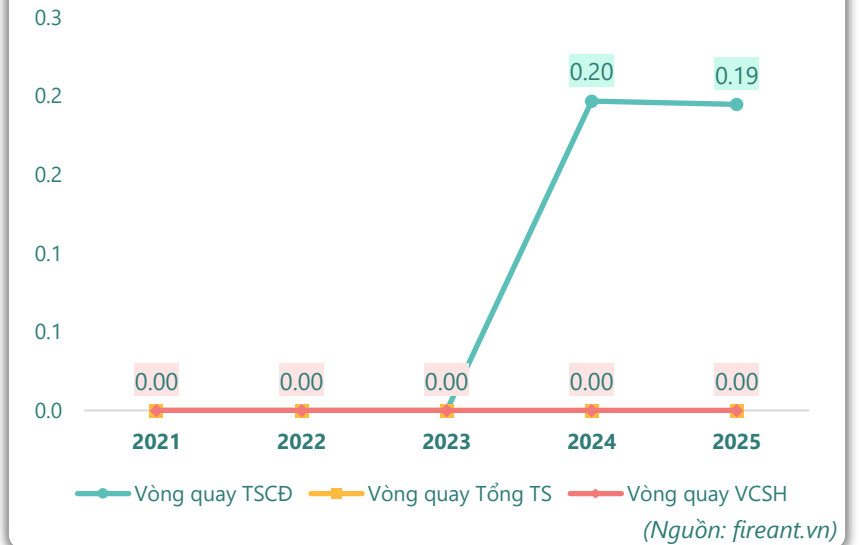
Nợ vay/VCSSH



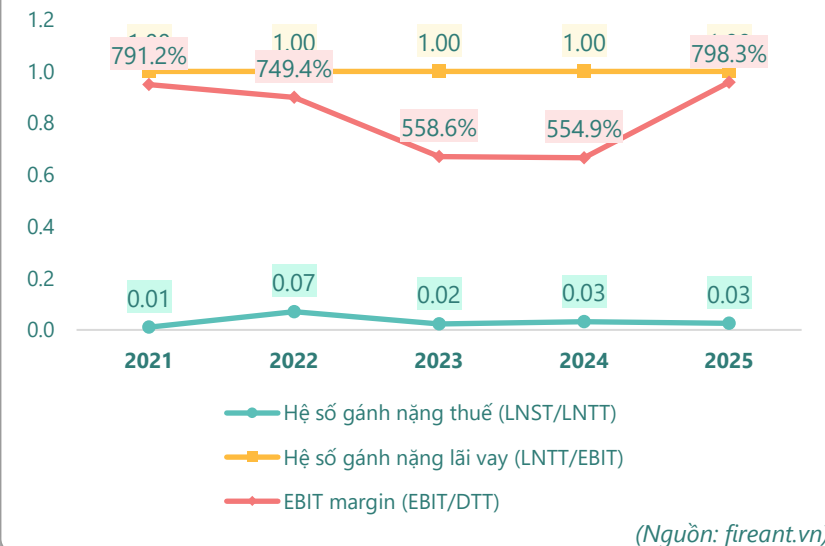
Chỉ số thanh khoản



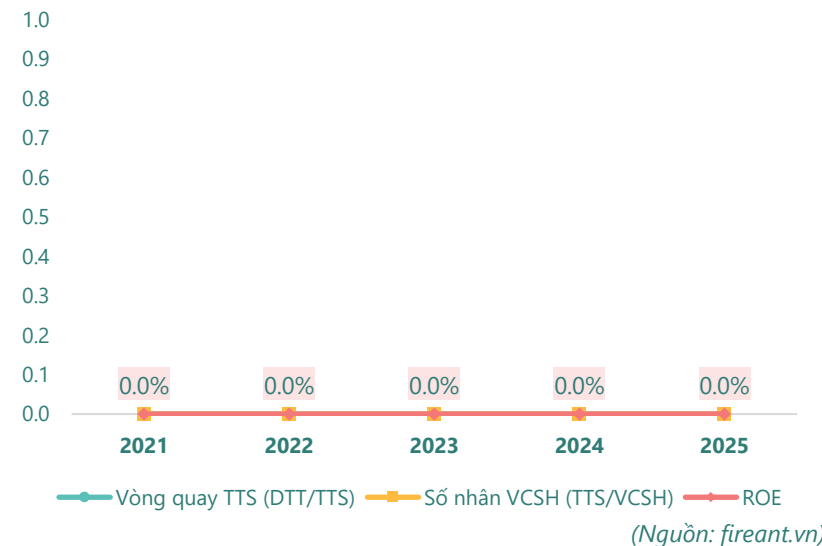
Vòng quay tài sản



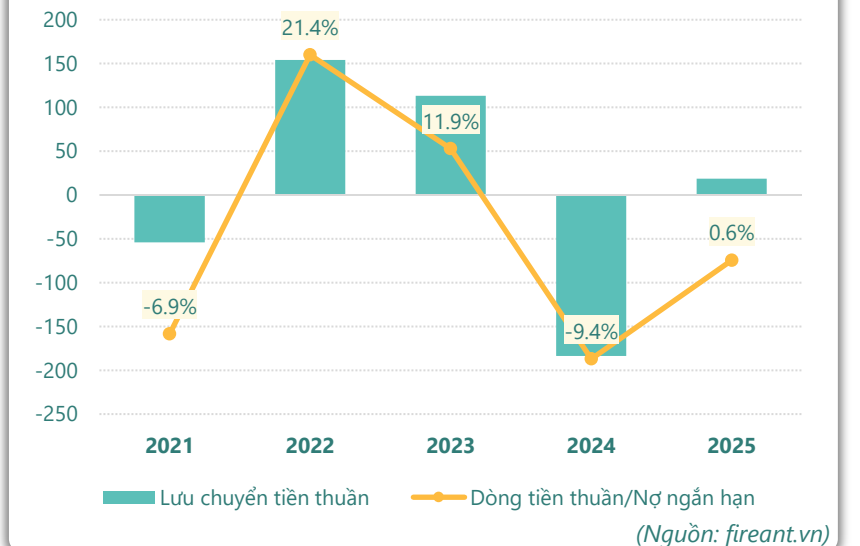
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.4	24.8	-13.6%	67.6	68.4	-1.1%
Giá vốn hàng bán	67.5	0.47	14256%	74.3	5.60	1227%
Lợi nhuận gộp	0.21	11.4	-98.2%	1.48	31.1	-95.2%
Doanh thu HĐTC	38.0	17.8	113%	128	55.4	131%
Chi phí TC	47.1	34.0	38.5%	152	122	24.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.5	15.6	50.5%	93.6	81.8	14.4%
Chi phí QLDN	0.07	3.55	-98.0%	16.6	9.61	72.3%
LN thuần từ HĐKD	0.05	0.05	-10.0%	0.33	0.23	41.0%
Lợi nhuận khác	0.21	0.11	88.2%	0.55	0.44	22.8%
LN trước thuế	199	109	82.9%	540	379	42.3%
Lợi nhuận sau thuế	7.06	6.31	11.9%	13.7	11.8	15.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0.28	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-757	-1.60	-166	-158	-481	-428
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.4	30.9	16.2	41.3	-12.1	76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	515	63.2	121	172	432	405
Tiền đầu kỳ	243	11.8	104	75.0	130	69.1
Lưu chuyển tiền thuần	-231	92.5	-29.2	55.3	-61.1	53.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.8	104	75.0	130	69.1	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	4,036	2,545	58.6%
Tiền và tương đương tiền	4,030	2,535	59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	2.87	3.30	-12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	695	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	105	105	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.11	10.5	-89.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,118	1,954	59.5%
Nợ ngắn hạn	3,107	1,954	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,024	1,894	59.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	11.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

